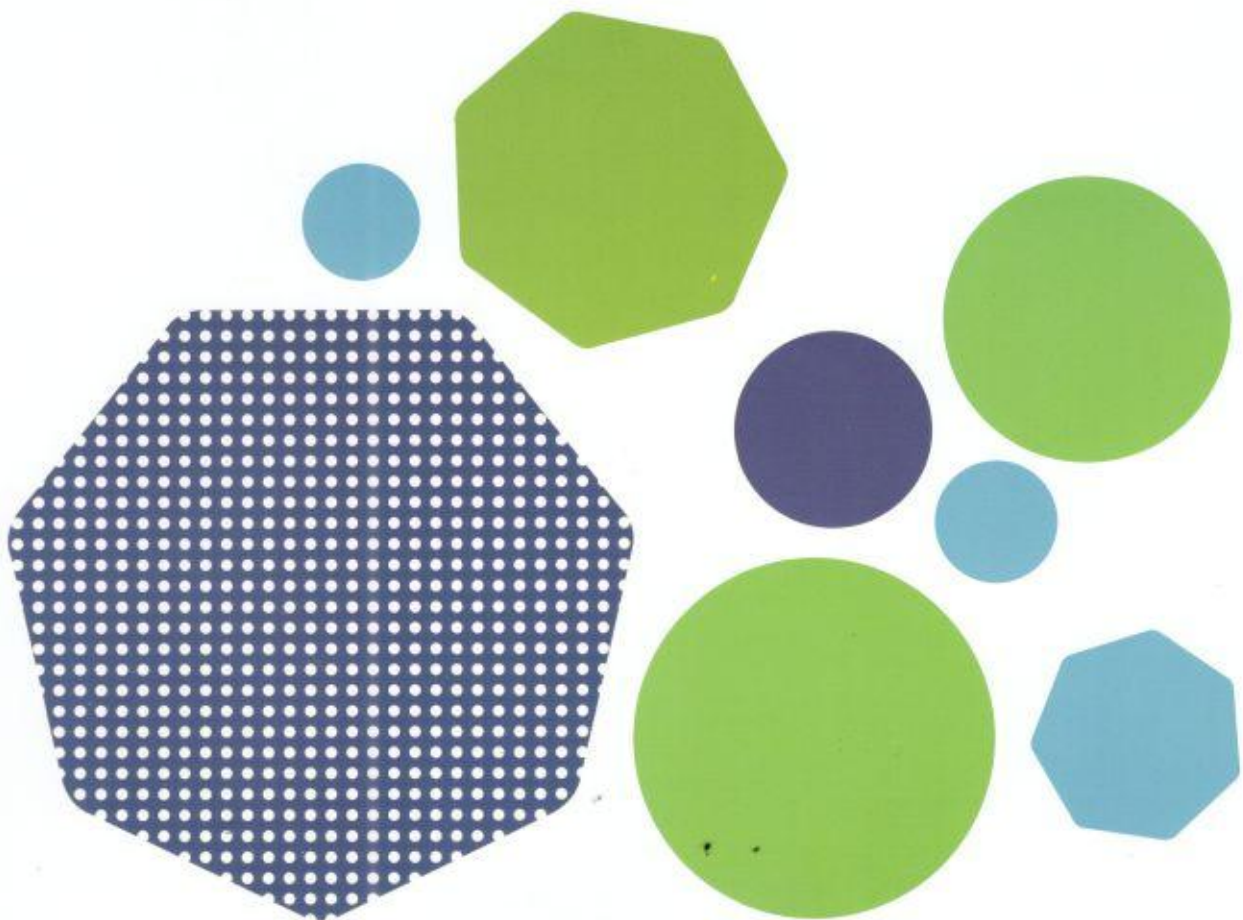




Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch
Ông Trần Đặng Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính

Kế toán trưởng Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đặng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Số: 70 /2020/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/03/2020 trình bày từ trang 06 đến trang 30 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHNKT số: 0666-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên
GCN ĐKHNKT số: 3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.398.274.935	56.092.680.307
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.301.193.218	891.907.697
Tiền	111		7.301.193.218	891.907.697
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.997.567.738	35.702.973.958
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.359.817.305	29.496.394.953
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		591.493.317	6.177.304.155
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46.257.116	29.274.850
Hàng tồn kho	140	8	24.957.435.654	19.367.697.870
Hàng tồn kho	141		24.957.435.654	19.367.697.870
Tài sản ngắn hạn khác	150		142.078.325	130.100.782
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	131.595.615	130.100.782
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.482.710	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.519.293.562	11.879.011.154
Các khoản phải thu dài hạn	210		393.220.209	358.532.560
Phải thu dài hạn khác	216	7	393.220.209	358.532.560
Tài sản cố định	220		10.882.174.173	9.317.253.124
Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.144.311.898	5.992.416.905
- Nguyên giá	222		18.638.863.145	15.525.925.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.494.551.247)	(9.533.508.819)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	2.737.862.275	3.324.836.219
- Nguyên giá	225		2.890.000.000	4.205.660.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(152.137.725)	(880.824.387)
Tài sản dở dang dài hạn	240		459.777.000	512.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		459.777.000	512.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	300.000.000	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.484.122.180	1.391.225.470
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.484.122.180	1.391.225.470
TỔNG TÀI SẢN	270		91.917.568.497	67.971.691.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		53.237.430.404	31.640.119.274
Nợ ngắn hạn	310		51.801.896.325	31.260.314.266
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	13.961.762.033	5.176.105.865
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.292.041.320	1.098.540.098
Phải trả người lao động	314		90.669.976	109.928.551
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.500.000	60.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	-	45.146.196
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.679.382.860	7.840.771
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	33.579.961.527	24.762.752.785
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		166.578.609	-
Nợ dài hạn	330		1.435.534.079	379.805.008
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		37.245.743	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	1.398.288.336	379.805.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.680.138.093	36.331.572.187
Vốn chủ sở hữu	410	17	38.680.138.093	36.331.572.187
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.000.000.000	33.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		499.735.828	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.180.402.265	3.331.572.187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.257.750	699.968.772
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.155.144.515	2.631.603.415
TỔNG NGUỒN VỐN	440		91.917.568.497	67.971.691.461

Vinh Phúc, ngày 02 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	111.028.940.934	94.872.513.813
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.028.940.934	94.872.513.813
Giá vốn hàng bán	11	19	99.081.892.961	86.625.283.876
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.947.047.973	8.247.229.937
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	38.151.156	480.899.297
Chi phí tài chính	22	21	2.799.164.820	1.958.984.831
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.779.724.058	1.878.975.333
Chi phí bán hàng	25	22	370.035.021	310.365.218
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.158.330.973	2.856.674.742
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.657.668.315	3.602.104.443
Thu nhập khác	31	23	1.303.763	97.956.852
Chi phí khác	32	24	30.123.354	16.125.821
Lợi nhuận khác	40		(28.819.591)	81.831.031
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.628.848.724	3.683.935.474
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.473.704.209	1.052.332.059
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.155.144.515	2.631.603.415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.562	747

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		6.628.848.724	3.683.935.474
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.376.298.919	1.256.309.379
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(602.162)	42.940.463
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(25.281.191)	(394.399.677)
Chi phí lãi vay	06		2.779.724.058	1.878.975.333
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.758.988.348	6.467.760.972
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.297.775.002)	(14.698.977.449)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.589.737.784)	1.220.069.253
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.784.070.882	(7.168.057.181)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(94.391.543)	(17.823.107)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.743.151.152)	(1.878.975.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.115.360.809)	(565.903.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(297.357.060)	(16.641.906.811)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.008.765.646)	(761.820.901)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.959.195.650	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.096.404	382.712.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.025.473.592)	(679.108.724)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		69.350.133.353	50.248.173.174
Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.869.142.037)	(37.959.197.632)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(748.875.143)	(1.526.654.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.732.116.173	10.762.320.734
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.409.285.521	(6.558.694.801)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		891.907.697	7.450.602.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	7.301.193.218	891.907.697


Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 5 ngày 30/10/2019. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2019 là : 40 nhân viên

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.5. HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10

3.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong năm.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 CHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.135.626.047	9.887.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.165.567.171	882.019.772
	7.301.193.218	891.907.697

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 31/12/2019, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn**
- Công ty TNHH Hoà chất Hồng Phát
 - Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
 - Công ty Cổ phần XNK Chuyên Gia lao động và kỹ thuật IMS
 - Công ty Cổ phần An Tiến Industries
 - Công ty Cổ phần Hoà chất Thăng Long
 - Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải
 - Các khoản phải thu khách hàng khác

Phải thu của khách hàng dài hạn**Phải thu khách hàng là bên liên quan***(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)***7. PHẢI THU KHÁC**

- Ngắn hạn**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
 - Ký cược, ký quỹ
- Dài hạn**
- Ký cược, ký quỹ
 - Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	45.359.817.305	-	29.496.394.953	-
	34.951.108.325	-	8.271.965.053	-
	6.673.605.000	-	6.426.325.000	-
	-	-	12.197.240.000	-
	2.265.010.000	-	1.900.756.000	-
	356.554.000	-	527.048.900	-
	859.900.000	-	-	-
	253.639.980	-	173.060.000	-
	-	-	-	-
	45.359.817.305	-	29.496.394.953	-
	41.981.267.325	-	15.225.338.953	-

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	46.257.116	-	29.274.850	-
	11.562.500	-	11.687.500	-
	34.694.616	-	17.587.350	-
	393.220.209	-	358.532.560	-
	206.635.000	-	300.704.733	-
	186.585.209	-	57.827.827	-
	439.477.325	-	387.807.410	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.526.210.660	-	15.835.107.060	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.603.156	-	34.656.972	-
Thành phẩm	3.408.341.838	-	3.497.933.838	-
	24.957.435.654	-	19.367.697.870	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	131.595.615	130.100.782
- Chi phí mua bảo hiểm	71.972.285	67.478.312
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.588.888	23.103.287
- Các khoản khác	58.034.442	39.519.183
Dài hạn	1.484.122.180	1.391.225.470
- Chi phí đền bù xây dựng	1.253.555.353	1.285.697.797
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	104.642.066	37.938.180
- Chi phí mua bảo hiểm	18.662.758	5.830.176
- Các khoản khác	107.262.003	61.759.317
	1.615.717.795	1.521.326.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	6.691.393.011	7.871.330.895	963.201.818	15.525.925.724
- Mua trong năm	-	6.118.883.757	-	6.118.883.757
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.005.946.336)	-	(3.005.946.336)
31/12/2019	<u>6.691.393.011</u>	<u>10.984.268.316</u>	<u>963.201.818</u>	<u>18.638.863.145</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	(1.902.843.403)	(7.346.787.329)	(283.878.087)	(9.533.508.819)
- Khấu hao trong năm	(276.014.448)	(639.927.764)	(96.320.184)	(1.012.262.396)
- Thanh lý, nhượng bán	-	51.219.968	-	51.219.968
31/12/2019	<u>(2.178.857.851)</u>	<u>(7.935.495.125)</u>	<u>(380.198.271)</u>	<u>(10.494.551.247)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	<u>4.788.549.608</u>	<u>524.543.566</u>	<u>679.323.731</u>	<u>5.992.416.905</u>
31/12/2019	<u>4.512.535.160</u>	<u>3.048.773.191</u>	<u>583.003.547</u>	<u>8.144.311.898</u>

Tại ngày 31/12/2019:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.522.700.164 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.346.982.664.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	4.205.660.606	4.205.660.606
- Thuê tài chính trong năm	2.890.000.000	2.890.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.205.660.606)	(4.205.660.606)
31/12/2019	<u>2.890.000.000</u>	<u>2.890.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(880.824.387)	(880.824.387)
- Khấu hao trong năm	(364.036.523)	(364.036.523)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.092.723.185	1.092.723.185
31/12/2019	<u>(152.137.725)</u>	<u>(152.137.725)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	<u>3.324.836.219</u>	<u>3.324.836.219</u>
31/12/2019	<u>2.737.862.275</u>	<u>2.737.862.275</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.961.762.033	13.961.762.033	5.176.105.865	5.176.105.865
- Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	-	-	1.918.620.000	1.918.620.000
- Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	965.583.116	965.583.116	477.207.690	477.207.690
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.530.650.000	1.530.650.000	-	-
- Công ty Cổ phần Hoá Chất Thăng Long	1.732.759.000	1.732.759.000	-	-
- Công ty TNHH Đức Minh	4.456.202.300	4.456.202.300	-	-
- Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	1.257.040.180	1.257.040.180	332.205.500	332.205.500
- Công ty TNHH CEN Việt Nam	998.580.000	998.580.000	-	-
- Trung Tâm Triển Khai Công Nghệ	907.500.000	907.500.000	-	-
- Đối tượng khác	2.113.447.437	2.113.447.437	2.448.072.675	2.448.072.675
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	13.961.762.033	13.961.762.033	5.176.105.865	5.176.105.865
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 27)</i>	4.228.992.116	4.228.992.116	477.207.690	477.207.690

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	173.735.734	618.548.998	792.284.732	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.028.954	13.028.954	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.360.809	1.473.704.209	1.115.360.809	1.273.704.209
- Thuế thu nhập cá nhân	9.443.555	46.662.667	37.769.111	18.337.111
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	170.907.768	170.907.768	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.420	20.420	-
	1.098.540.098	2.325.873.016	2.132.371.794	1.292.041.320

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay và nợ ngắn hạn	33.579.961.527	33.579.961.527	70.466.029.016	61.648.820.274
<i>Vay ngắn hạn</i>	32.609.146.042	32.609.146.042	69.353.832.488	60.625.267.745
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	21.359.051.191	21.359.051.191	53.939.758.806	48.105.355.684
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Hà Nội (2)	2.497.787.666	2.497.787.666	5.240.425.200	4.870.393.534
- Vay ngắn hạn VND ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	2.496.375.880	2.496.375.880	5.885.295.880	5.330.784.000
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	1.819.135	-
- Vay ngắn hạn ngoại tệ USD Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	435.931.305	435.931.305	436.533.467	2.318.734.527
- Ông Trần Đăng Công (6)	4.820.000.000	4.820.000.000	2.850.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Tuyết (7)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	970.815.485	970.815.485	1.112.196.528	1.023.552.529
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	175.805.000	175.805.000	96.638.336	166.898.668
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội (5)	795.010.485	795.010.485	1.015.558.192	856.653.861
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	1.398.288.336	1.398.288.336	3.199.555.111	2.181.071.783
- Vay dài hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	204.000.000	204.000.000	-	175.805.008
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội (5)	1.194.288.336	1.194.288.336	3.199.555.111	2.005.266.775
	34.978.249.863	34.978.249.863	73.665.584.127	63.829.892.057
				25.142.557.793
				25.142.557.793

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Theo hợp đồng cho vay hạn mức 300113395/2019 – HEDCVHM/NHCTT246 - PHUGIANHUA ngày 01/04/2019 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 22 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01/04/2019 đến ngày 01/04/2020, tài sản đảm bảo bao gồm:
 - + Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng là 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.;
 - + Hợp đồng thế chấp số 13.6813395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Ô tô con nhãn hiệu Honda CR-V loại 2.4 AT RE3, BKS: 30S-4245; các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào tài sản nêu tại điểm (a) Khoản này trước và trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Trị giá hợp đồng là 290 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 145 triệu đồng.;
 - + Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung tài sản thế chấp của bên thứ 03 ông Trần Đăng Phi là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. Trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.;
 - + Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Trị giá hợp đồng 236 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 165,2 triệu đồng.;
 - + Hợp đồng thế chấp số 01/300113395/2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là 02 hệ thống lọc bụi máy nghiên năm 2015. Trị giá hợp đồng 640 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 192 triệu đồng.;
 - + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung. Tài sản cầm cố là 30 trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 do Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm tính từ 29/06/2018 đến 29/06/2028. Trị giá của tài sản cầm cố là 300 triệu đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 102/2018/HDTĐ/BDI/02 ngày 25/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2.500 triệu đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 25/07/2019 đến ngày 25/07/2020, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Sản xuất và thương mại nguyên vật liệu hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp (hạt nhựa, hóa chất, kẽm...) của Công ty.
- (3) Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 170919-3996549-01-SME ngày 04/10/2019 được ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 04/10/2019 đến ngày 04/10/2020, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ hoạt động kinh doanh hóa chất và phụ gia nhựa.
- (4) Là các khoản vay giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 001.113395/2015-HDTDDA/NHCT246-CT CP PGN tháng 01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 1.176 triệu đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh 03 tháng một lần. Mục đích cho vay thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất kèm stearat phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư còn lại tại 31/12/2019 số tiền: 107.805.000 đồng. Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng;
 - + Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị sản nèn, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng. Số dư tại 31/12/2019 số tiền: 272.000.000 đồng.
- (5) Là khoản nợ thuế tài chính giữa CTCP Phụ Gia nhựa và Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C190718712 ngày 26/08/2019, tài sản cho thuê là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền với giá trị tiền thuế gốc là 485.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng;
 - Hợp đồng thuê tài chính số C190607112, tài sản thuê là hệ thống máy nghiền với giá trị 470.000.000 đồng, thời hạn thuê là 36 tháng;
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C190609612 ngày 02/10/2019, tài sản cho thuê tài chính là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền, 01 hệ thống máy nghiền và 01 hệ thống thiết bị phân ứng STERATE. Tổng giá trị tiền thuế gốc là 1.935.000.000 đồng, thời hạn thuê 36 tháng.
- (6) Theo hợp đồng cho vay giữa ông Trần Đặng Công với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với các hợp đồng vay lần lượt như sau:
 - Hợp đồng cho vay số 1308/2018/HĐVT-PGN ngày 13/08/2018 với số tiền cho vay là 300 triệu đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 13/08/2018 đến 13/08/2019, lãi suất 7,5%/năm. Phụ lục hợp đồng ngày 20/12/2018 gia hạn hợp đồng thêm 12 tháng tính từ ngày hết hạn;
 - Hợp đồng cho vay số 0709/2018/HĐVT-PGN ngày 23/10/2018 với số tiền cho vay là 1 tỷ đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 07/09/2018 đến 07/09/2019, lãi suất 7,5%/năm. Phụ lục hợp đồng ngày 20/12/2018 gia hạn hợp đồng thêm 12 tháng tính từ ngày hết hạn;
 - Hợp đồng cho vay số 2310/2018/HĐVT-PGN ngày 23/10/2018 với số tiền cho vay là 210 triệu đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 23/10/2018 đến 23/10/2019, lãi suất 7,5%/năm. Phụ lục hợp đồng ngày 20/12/2018 gia hạn hợp đồng thêm 12 tháng tính từ ngày hết hạn;
 - Hợp đồng cho vay số 231002/2018/HĐVT-PGN ngày 23/10/2018 với số tiền cho vay là 460 triệu đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 23/10/2018 đến 23/10/2019, lãi suất 7,5%/năm. Phụ lục hợp đồng ngày 20/12/2018 gia hạn hợp đồng thêm 12 tháng tính từ ngày hết hạn;
 - Hợp đồng cho vay số 0201/2019/HĐCV-PGN ngày 02/01/2019 với số tiền cho vay tối đa 3 tỷ đồng, thời hạn cho vay 01 năm từ ngày 02/01/2019 đến 02/01/2020, lãi suất 7,5%/năm;
- (7) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay giữa bà Vũ Thị Tuyết và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa số 2901/2019/HĐCV-PGN ngày 29/01/2019. Số tiền cho vay tối đa 1 tỷ đồng, lãi suất cố định 7,5%/năm, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	45.146.196
- Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuế tài chính	-	45.146.196
	<u>-</u>	<u>45.146.196</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.679.382.860	7.840.771
- Kinh phí công đoàn	39.382.860	4.719.671
- Cổ tức phải trả	2.640.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	3.121.100
Dài hạn	-	-
	<u>2.679.382.860</u>	<u>7.840.771</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2018	33.000.000.000	-	-	-	695.797.704	-	33.695.797.704
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.631.603.415	-	2.631.603.415
- Tăng khác	-	-	-	-	4.171.068	-	4.171.068
31/12/2018	33.000.000.000	-	-	-	3.331.572.187	-	36.331.572.187
01/01/2019	33.000.000.000	-	-	-	3.331.572.187	-	36.331.572.187
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.155.144.515	-	5.155.144.515
- Cổ tức phải trả (*)	-	-	-	-	(2.640.000.000)	-	(2.640.000.000)
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	499.735.828	-	(666.314.437)	-	(166.578.609)
31/12/2019	33.000.000.000	-	499.735.828	-	5.180.402.265	-	38.680.138.093

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-DHDCD ngày 19/04/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang,

Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ông Trần Đặng Công	16.090.000.000	16.090.000.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	1.600.000.000	1.600.000.000
- Công ty Cổ phần HNI Hà Nội	300.000.000	300.000.000
- Các cổ đông khác	15.010.000.000	15.010.000.000
	33.000.000.000	33.000.000.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	33.000.000.000	33.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.640.000.000	-

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	111.028.940.934	94.872.513.813
- Doanh thu bán hàng	107.878.424.934	91.696.711.809
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.150.516.000	3.175.802.004
	111.028.940.934	94.872.513.813
Doanh thu với các bên liên quan	74.127.313.650	48.261.512.634
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	66.617.952.000	34.481.295.983
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.626.266.500	3.079.490.000
- Công ty Cổ phần Hoá chất Thăng Long	5.883.095.150	10.700.726.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	97.979.791.631	85.776.322.024
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.102.101.330	848.961.852
	<u>99.081.892.961</u>	<u>86.625.283.876</u>

20. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.977.428	394.399.677
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	13.571.566	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	602.162	-
- Doanh thu tài chính khác	-	86.499.620
	<u>38.151.156</u>	<u>480.899.297</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí lãi vay	2.779.724.058	1.878.975.333
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	19.440.762	37.069.035
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	42.940.463
	<u>2.799.164.820</u>	<u>1.958.984.831</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2.158.330.973	2.856.674.742
- Chi phí nhân viên quản lý	827.074.076	689.818.542
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46.384.582	62.293.808
- Thuế phí, lệ phí	93.602.972	89.438.485
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54.123.068	179.654.678
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.366.154	1.377.274.797
- Chi phí quản lý khác	114.780.121	458.194.432
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	370.035.021	310.365.218
- Chi phí nhân viên bán hàng	19.286.891	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.498.488	302.947.618
- Chi phí bán hàng khác	216.249.642	7.417.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.303.763	-
- Tiền bồi thường, thưởng	-	97.956.000
- Thu nhập khác	-	852
	<u>1.303.763</u>	<u>97.956.852</u>

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Các khoản phạt	46.520	-
- Các khoản chi phí khác	30.076.834	16.125.821
	<u>30.123.354</u>	<u>16.125.821</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế TNDN	5.155.144.515	2.631.603.415
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(166.578.609)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(166.578.609)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.155.144.515	2.465.024.806
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.300.000	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.562	747

26. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	3.199.555.111	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	69.350.133.353	50.248.173.174
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.869.142.037	37.959.197.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	Người đại diện pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa
2 Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
4 Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	131.075.611	124.249.274
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	131.075.611	124.249.274

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	74.127.313.650	48.261.512.634
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	66.617.952.000	34.481.295.983
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	5.883.095.150	10.700.726.651
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.626.266.500	3.079.490.000
Mua hàng từ các bên liên quan	66.513.200.010	59.380.998.050
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	19.388.974.410	39.225.952.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	43.394.522.000	19.745.888.950
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	3.729.703.600	409.156.200
Vay bên liên quan	2.850.000.000	1.970.000.000
Ông Trần Đặng Công	2.850.000.000	1.970.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng	41.981.267.325	15.225.338.953
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	34.951.108.325	8.271.965.053
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	356.554.000	527.048.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.673.605.000	6.426.325.000
Phải trả người bán	4.228.992.116	477.207.690
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	965.583.116	477.207.690
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.530.650.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.732.759.000	-
Trả trước cho người bán	-	5.976.304.155
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	5.976.304.155
Vay và nợ thuê tài chính	4.820.000.000	1.970.000.000
Ông Trần Đăng Công	4.820.000.000	1.970.000.000

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Vinh Phúc, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc



Trần Đăng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga